

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT XÃ LỢI BẮC

(Kèm theo Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 20/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
					Diện tích (ha)	Trong đó
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
Tổng diện tích tự nhiên			13.911,11	13.911,11	13.930,78	19,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.454,54	12.247,24	12.471,93	17,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	733,40	684,96	733,25	-0,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	296,74	260,49	296,21	-0,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	436,66	424,47	437,04	0,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	373,83	357,72	393,28	19,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	223,35	403,82	228,36	5,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	535,11	552,81	531,22	-3,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.555,27	10.211,05	10.544,46	-10,81
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	736,68	733,59	738,73	2,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,58	29,90	33,54	-0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,98	7,82	7,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.189,96	1.400,04	1.227,56	37,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,50	79,52	79,79	0,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,72	1,16	0,52	-0,20
2.5	Đất an ninh	CAN		0,40	0,36	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,69	16,40	9,53	-0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,88	2,78	1,24	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30	1,13	0,43	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,33	7,31	5,58	-0,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,18	5,18	2,13	-0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	229,43	332,78	451,17	221,74
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		13,27		
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	2,92	0,98	0,42
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,87	316,59	450,19	221,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	499,68	579,30	346,36	-153,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	183,04	199,81	204,29	21,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,40	21,61	54,14	33,74
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	295,69	321,57	87,45	-208,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50	36,05	0,43	-0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,24	0,05	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22	0,22	0,22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,42	6,63	6,42	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	364,30	383,13	333,19	-31,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	206,07	206,07	165,59	-40,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	158,23	177,06	167,60	9,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,50		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	266,61	263,83	231,29	-35,32
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		46,45	206,50	206,50
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		217,38	1.303,42	1.303,42

5:
Tỷ lệ (%)
$\frac{(8)-(7)/[(5)-(4)] \times 100}{}$
-8,39
0,31
1,46
-3,12
-120,73
2,78
-21,98
3,14
-66,34
1,09
112,03
17,90
1.450,00
-45,45
90,00
-2,38
18,95
15,66
-76,53
-1,67
214,55
17,80
252,30
-192,56
126,71
2.788,43
-804,64
-0,20
-165,22
49,76
1.270,50
444,56
599,60

Biểu số 01**ĐỀ XUẤT BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỢI BÁC***(Kèm theo Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 20/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bác)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Đề xuất bổ sung
				Đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.911,11	13.930,78
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.247,24	12.048,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,96	655,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	260,49	234,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	424,47	421,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	357,72	369,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	403,82	361,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	552,81	548,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.211,05	10.071,36
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>733,59</i>	<i>735,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,90	29,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,98	12,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.400,04	1.653,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,52	86,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,16	5,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40	1,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,40	117,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78	4,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,13	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,31	6,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,18	106,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,78	605,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,27	18,27
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,92	7,92
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	316,59	578,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	579,30	478,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,81	228,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,61	53,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	321,57	117,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,05	78,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Đề xuất bổ sung
				Đến năm 2030
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,63	6,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	383,13	352,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	206,07	165,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	177,06	186,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,50
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	263,83	228,69
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	46,45	46,45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	217,38	217,38

N CÁC

ng chỉ tiêu sử đất
Tăng/giảm
(6)
19,67
-198,66
-28,97
-26,18
-2,79
11,87
-42,32
-4,34
-139,69
2,05
-0,75
5,54
253,47
6,64
4,79
0,96
100,79
1,43
-0,70
-1,05
100,96
0,15
272,30
5,00
5,00
262,30
-100,85
29,03
31,75
-204,43
42,69

ng chỉ tiêu sử đất
Tăng/giảm
0,11
-0,06
-31,10
-40,48
9,38
-35,14

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỢI BÁC

(Kèm theo Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 20/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

[illegible]

17	Di chuyển, nâng cấp điện áp TBA Sần Viên từ 6/0.4kV lên 35/0.4kV	DNL	Xã Lợi Bác	0,02		0,02	0,01	0,01			0,00
18	Cây các TBA CQT lưới điện khu vực thành phố Lạng Sơn và các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn năm 2020	DNL	Xã Lợi Bác	0,05		0,05	0,02	0,02			0,01
19	Tháo dỡ, di chuyển hạng mục lưới điện trong khu vực lòng hồ dự án: Hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn I, tỉnh Lạng Sơn	DNL	Xã Lợi Bác	0,02		0,02	0,01	0,01			
20	Lắp đặt recloser 2021	DNL	Xã Lợi Bác	0,05		0,05	0,01	0,01			0,01
V	Đất rác										
21	Bãi đổ thải dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	DRA	Xã Lợi Bác	2,28		2,28	0,40				1,71
VI	Đất thủy lợi										
22	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Chành	DTL	Xã Lợi Bác	1,22		1,22	0,23	0,23			0,60
23	Trạm bơm nước sinh hoạt	DTL	Xã Lợi Bác	0,01		0,01					0,01
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa										
24	Xây mới nhà văn hóa xã Sần Viên	DVH	Xã Lợi Bác	0,16		0,16	0,16				
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế										
25	Xây mới trạm y tế xã Lợi Bác	DYT	Xã Lợi Bác	0,24		0,24					0,17
26	Xây mới trạm y tế xã Sần Viên	DYT	Xã Lợi Bác	0,69		0,69					0,69
VIII	Đất trồng cây lâu năm										
27	Dự án trồng mac ca và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty TNHH MTV Nông Lâm Đức Nga	CLN	Xã Lợi Bác	36,17		36,17					36,17
28	Đầu tư phát triển cây Mắc Ca tại xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	CLN	Xã Lợi Bác	77,10		77,10					77,10
B	Chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, cá nhân										
29	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	Xã Lợi Bác	2,07		2,07					2,07
30	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	Xã Lợi Bác	0,35		0,35	0,19	0,03			
31	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Lợi Bác	0,42		0,42					

Đất khác	Ghi chú
0,00	
0,08	
0,20	
0,00	
0,05	
0,13	
1,68	
0,20	
0,20	
1,70	
0,60	
0,19	
0,78	
0,01	
0,89	
0,73	

0,01	
0,02	
0,01	
0,03	
0,17	
0,39	
0,00	
0,00	
0,07	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
0,16	
0,42	

Biểu số 04:

ĐỀ XUẤT BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỢI BÁC

(Kèm theo Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 20/9/2025 của Ủy ban nhân xã Lợi Bác)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự án (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất của dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Chỉ tiêu còn thiếu đề nghị bổ sung	Sử dụng vào các loại đất (m ²)					
							Đất trồng lúa	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác
I	Đất an ninh	CAN										
1	Trụ sở công an xã Lợi Bác		Xã Lợi Bác	1,00		1,00	0,20	0,20			0,30	0,50
II	Đất thương mại dịch vụ	TMD										
2	Khu du lịch sinh thái Hồ Tà Keo		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	5,00	5,00						4,70	0,30
-	Hạng mục đất thương mại, dịch vụ		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	5,00	5,00						4,70	0,30
3	Dự án trồng cây mac ca, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty cổ phần Nông Lâm Nghiệp Đức Nga		Xã Lợi Bác	6,00	6,00							6,00
-	Hạng mục đất thương mại, dịch vụ		Xã Lợi Bác	3,20	3,20							3,20
-	Hạng mục đất công trình giao thông		Xã Lợi Bác	2,80	2,80							2,80
4	Nhà trạm, đội Lâm nghiệp		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	0,07	0,07		0,02	0,02			0,05	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích Đất thương mại, dịch vụ		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	10,00	5,00	5,00					5,00	5,00
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
6	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất bãi thải Nà Đươi		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	0,38	0,38							0,38
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		Xã Lợi Bác	6,98	1,98	5,00					4,98	2,00
IV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
8	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVMI		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	60,02	60,02		15,73	12,28			9,42	34,87
				112,50								
9	Phương án Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	28,00	28,00		7,09	6,49				20,91
				7,29								
10	Mở rộng khai trường sản xuất		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	48,27		48,27	21,83	17,93			0,09	26,35
V	Đất công trình giao thông	DGT										
10	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 32 (Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò - Tà Lạng - Pò Nhàng)		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	6,56	6,56		0,50				1,00	5,06
11	Các tuyến đường giao thông nông thôn		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	29,35	29,35		1,00				5,00	23,35
12	Đường tránh TT Na Dương kết nối với QL.4B (Quy mô 30,21 ha)		Xã Lợi Bác	4,10	4,10		0,12				3,83	0,15
VI	Đất công trình thủy lợi	DTL										
13	Hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 1		Xã Lợi Bác (Xã Sần Viên cũ)	0,36	0,36						0,36	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự án (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất của dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Chỉ tiêu còn thiếu đề nghị bổ sung	Sử dụng vào các loại đất (m ²)					
							Đất trồng lúa	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác
14	Xây dựng hệ thống kênh mương trên địa bàn xã		Xã Lợi Bắc	0,20	0,20		0,10				0,10	
VII	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
15	Công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn xã		Xã Lợi Bắc	0,02	0,02						0,02	
VIII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
16	Nhà văn hóa xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	1,00	1,00		0,23					0,77
17	Xây mới nhà bia tưởng niệm xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	0,04	0,04		0,04					
18	Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các thôn		Xã Lợi Bắc	2,12	2,12		0,50				0,70	0,92
IX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
19	Mở rộng, mở rộng trường mầm non Sân Viên (trường chính)		Xã Lợi Bắc	1,00	1,00						0,09	0,91
20	Mở rộng trường tiểu học Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	0,93	0,93							0,93
21	Mở rộng trường PTDTBT THCS Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	0,83	0,83						0,40	0,43
22	Xây mới, mở rộng điểm trường Khau Khào, Nà Quặt, Bản Chành, Nà Xóm trường mầm non Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	0,45	0,45							0,45
X	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										
23	Sân gôn Lộc Bình		Xã Lợi Bắc	102,00	2,00	100,00					2,00	100,00
24	Sân thể thao xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	1,00		1,00					1,00	
25	Xây mới khu thể thao các thôn		Xã Lợi Bắc	1,01	1,01							1,01
XI	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DLN										
26	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	1,75	1,75		0,22	0,15			0,37	1,16
27	Dự án Nhà máy điện gió Lộc Bình 1		Xã Lợi Bắc	29,70	20,20	9,50						29,70
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>			25,48	25,48							25,48
-	<i>Đất công trình giao thông</i>			4,32	4,32							4,32
28	Dự án Nhà máy điện gió Lộc Bình 3		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	26,82	16,82	10,00			2,10		14,20	10,52
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>			25,32	25,32							25,32
-	<i>Đất công trình giao thông</i>			1,50	1,50							1,50
29	Nhà máy điện gió Ái Quốc (100MW)		Xã Lợi Bắc	0,20	0,20						0,20	
30	Nhà máy điện gió T&T OCG Lộc Bình (200MW)		Xã Lợi Bắc	20,00		20,00					20,00	
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>			15,09	15,09							15,09
-	<i>Đất công trình giao thông</i>			4,91	4,91							4,91
31	Nhà máy điện gió Thăng Long 2 (49,5MW)		Xã Lợi Bắc	11,04		11,04					11,04	
-	<i>Đất công trình giao thông</i>			2,05	2,05							2,05
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>			8,99	8,99							8,99
32	Xuất tuyến trung áp sau trạm 110kV Lộc Bình		Xã Lợi Bắc	0,01	0,01		0,01	0,01				

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự án (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất của dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Chỉ tiêu còn thiếu đề nghị bổ sung	Sử dụng vào các loại đất (m ²)					
							Đất trồng lúa	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác
33	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 thực hiện đầu tư năm 2022		Xã Lợi Bắc	0,10	0,10		0,08	0,08			0,09	0,07
34	Cây TBA CQT cho TBA giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình năm 2023		Xã Lợi Bắc	0,01	0,01		0,01	0,01			0,02	0,02
35	Trạm biến áp 220kV Lạng Sơn 2		Xã Lợi Bắc	0,08	0,08		0,02	0,02			0,03	0,03
36	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp		Xã Lợi Bắc	0,15	0,15		0,03	0,03			0,05	0,07
37	Công trình nâng lượng khác (Cải tạo CQT giảm tổn thất điện năng, MDMC,...)		Xã Lợi Bắc	0,31	0,31		0,15	0,10			0,10	0,06
38	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sân Viên huyện Lộc Bình; xã Thái Bình huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn năm 2023		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,03	0,03		0,03	0,03				
39	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các Xã Hữu Khánh, Lợi Bắc, Tú Đoạn, Vân Mộng, Nam Quan huyện Lộc Bình		Xã Lợi Bắc	0,01	0,01		0,01	0,01				
40	Di chuyển hạ tầng kỹ thuật để giải phóng mặt bằng thi công Dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B (Hạng mục: Di chuyển hệ thống đường điện 35kV)		Xã Lợi Bắc	0,02	0,02		0,01	0,01				0,01
41	Nâng cao năng lực lưới điện trung áp 35kV đảm bảo cấp điện phụ tải công nghiệp khu vực TT Na Dương, phía tây huyện Đình Lập năm 2025		Xã Lợi Bắc	0,09	0,09		0,02	0,02			0,01	0,06
42	Cải tạo đường dây 110kV từ NĐ Na Dương - rẽ trạm 110kV Lạng Sơn		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,10	0,10		0,05	0,05			0,05	
43	Cải tạo đường dây 110kV Na Dương - Tiên Yên		Xã Lợi Bắc	0,11	0,11		0,05	0,05			0,05	0,01
44	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Lạng Sơn - NĐ Na Dương		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,10	0,10		0,05	0,05			0,05	
45	Đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - NĐ Na Dương		Xã Lợi Bắc	0,17	0,17		0,05	0,05			0,05	0,07
46	Đường dây 220kV Lạng Sơn 2 - 500 kV Lạng Sơn		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,19	0,19		0,05	0,05			0,05	0,09
XII	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
47	Trạm phát sóng VNPT		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,09	0,09						0,09	
48	Xây mới bưu điện xã		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,02	0,02						0,02	
49	Trạm phát sóng Viettel		Xã Lợi Bắc	0,08	0,08						0,08	
49	Hạ tầng viễn thông		Xã Lợi Bắc	0,18		0,18					0,50	
XIII	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
50	Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ		TT Na Dương	10,00	10,00		1,30	0,59			4,79	3,91
51	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II (Hạng mục Bãi chứa tro xỉ - Dự án NMNĐ Na Dương II)		TT Na Dương	48,15	48,15							48,15
52	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:			197,68	197,68		12,98	9,85			16,31	168,39
52.1	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương - VVM		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	184,10	184,10							184,10
52.2	Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	17,39	13,58	3,81	4,70	4,63			5,47	7,22
53	Mở mới bãi rác		Xã Lợi Bắc	10,97	10,97		0,64				9,87	0,46
XIV	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD										
54	Mở rộng nghĩa địa xã		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,25	0,25						0,18	0,07

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự án (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất của dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Chỉ tiêu còn thiếu đề nghị bổ sung	Sử dụng vào các loại đất (m ²)					
							Đất trồng lúa	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác
55	Xây mới nghĩa địa thôn Khòn Cháo - Co Cai, Khòn Sè		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,17	0,17						0,17	
XV	Đất ở tại nông thôn	ONT										
56	Khu Tái định cư và khu dân cư Trung tâm xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	4,00	4,00		1,00	1,00			3,00	
57	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn		Xã Lợi Bắc	8,30	8,30		2,00	2,00			1,00	5,30
58	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		Xã Lợi Bắc	0,27	0,27		0,10	0,10			0,10	0,07
XVI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
59	ĐA xây dựng khu trung tâm hành chính xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	5,00		5,00	0,70	0,70			3,00	1,30
60	Trụ sở Ban CHQS xã Lợi Bắc		Xã Lợi Bắc	0,50	0,50		0,21	0,21				0,29
XVII	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
61	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:			21,75	21,75		9,37	8,87				12,38
62.1	Phương án nắn suối Tổng Già		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	15,79	13,66	2,13	4,62	4,62				11,17
62.2	Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	3,95	3,95		2,84	2,44				1,11
62.3	Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	4,14	4,14		1,91	1,81				2,23
XVIII	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
62	Bãi tập bắn		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	0,50	0,50						0,50	
XIX	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK										
63	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hằng năm khác		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	21,42	21,42		5,00				10,00	6,42
XX	Đất trồng cây lâu năm											
64	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm		Xã Lợi Bắc	173,24	173,24		3,00				13,00	157,24
XXI	Đất rừng phòng hộ	RPH										
65	Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ		Xã Lợi Bắc (Xã Sân Viên cũ)	20,00	20,00						20,00	
XXII	Đất nông nghiệp khác	NKH										
66	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác		Các xã, thị trấn	6,77	6,77						6,77	

Ghi chú	
	Bổ sung mới
	Đã thống kê hiện trạng
	Đã thống kê hiện trạng
	Bổ sung mới

Ghi chú
Bổ sung mới
Bổ sung thêm diện tích 100,0 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã
Bổ sung mới
Bổ sung thêm diện tích 9,50 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã
Bổ sung thêm diện tích 10,00 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã
Bổ sung mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã
Bổ sung mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã

[illegible]

[illegible]